

Phụ lục III
DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TRÀ SANH
(Kèm theo Quyết định số 262/QĐ-SYT ngày 15/5/2025 của Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã kỹ thuật TT23	Tên kỹ thuật
1	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch
5	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
7	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
8	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường
9	1.28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
10	1.35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
11	1.45	Dùng thuốc chống đông
12	1.51	Hồi sức chống sốc
13	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
14	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
15	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
16	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
17	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
18	1.57	Thở oxy qua gọng kính
19	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
20	1.59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
21	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
22	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
23	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
24	1.66	Đặt nội khí quản
25	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
26	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
27	1.77	Thay ống nội khí quản
28	1.78	Rút ống nội khí quản
29	1.79	Rút canuyn khí quản
30	1.80	Thay canuyn mở khí quản
31	1.85	Vận động trị liệu hô hấp
32	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
33	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
34	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
35	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn
36	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
37	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
38	1,161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
39	1,162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ

40	1,163	Mở thông bàng quang trên xương mu
41	1,164	Thông bàng quang
42	1,165	Rửa bàng quang lấy máu cục
43	1,166	Vận động trị liệu bàng quang
44	1,201	Soi đáy mắt cấp cứu
45	1.211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
46	1.213	Điều trị co giật liên tục
47	1.214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
48	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
49	1.216	Đặt ống thông dạ dày
50	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
51	1.221	Thụt tháo
52	1,222	Thụt giữ
53	1.223	Đặt ống thông hậu môn
54	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
55	1,225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
56	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
57	1,240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
58	1,244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
59	1,246	Đo lượng nước tiểu 24h
60	1,250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
61	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
62	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
63	1.253	Lấy máu tĩnh mạch ben
64	1.259	Rửa mắt tẩy độc
65	1,260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
66	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
67	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
68	1.263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
69	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường
70	1.265	Tắm tẩy độc cho người bệnh
71	1.266	Xoa bóp phòng chống loét
72	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
73	1.268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu
74	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
75	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
76	1,271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
77	1.272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc
78	1,274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
79	1.275	Băng bó vết thương
80	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
81	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
82	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
83	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
84	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
85	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
86	1,282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
87	1,283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
88	1,284	Định nhóm máu tại giường
89	1,285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường

90	1,297	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
91	1,301	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
92	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
93	1.334	Chăm sóc ống thông bàng quang
94	1,369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
95	1,370	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
96	2.1	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
97	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
98	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
99	2.9	Chọc dò dịch màng phổi
100	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi
101	2.11	Chọc hút khí màng phổi
102	2.24	Đo chức năng hô hấp
103	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
104	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
105	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
106	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
107	2.68	Vận động trị liệu hô hấp
108	2.85	Điện tim thường
109	2.95	Holter điện tâm đồ
110	2.96	Holter huyết áp
111	2.97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
112	2.111	Nghiệm pháp atropin
113	2.112	Siêu âm doppler mạch máu
114	2.113	Siêu âm doppler tim
115	2.116	Siêu âm tim 4D
116	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
117	2,128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
118	2,145	Ghi điện não thường quy
119	2.150	Hút đờm hầu họng
120	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
121	2,158	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc
122	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
123	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
124	2.165	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
125	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
126	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
127	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụy dịch - máu quanh thận/lần
128	2,188	Đặt sonde bàng quang
129	2.195	Đo lượng nước tiểu 24h
130	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục
131	2.233	Rửa bàng quang
132	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
133	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
134	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
135	2.244	Đặt ống thông dạ dày
136	2.247	Đặt ống thông hậu môn
137	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu
138	2,314	Siêu âm ổ bụng
139	2,317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe

140	2.335	Test thử C14O2 tìm H.Pylori
141	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
142	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
143	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
144	2.339	Thụt tháo phân
145	2,349	Hút dịch khớp gối
146	2,361	Hút nang bao hoạt dịch
147	2,363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
148	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)
149	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
150	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt
151	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
152	3.28	Đặt catheter tĩnh mạch
153	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
154	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
155	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu
156	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
157	3.46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
158	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
159	3.48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
160	3.49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
161	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
162	3.70	Siêu âm màng phổi
163	3.77	Đặt nội khí quản
164	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
165	3.87	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO ₂) liên tục tại giường
166	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu
167	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
168	3.93	Vận động trị liệu hô hấp
169	3.94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
170	3.105	Thổi ngạt
171	3.106	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
172	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
173	3.108	Thở oxy gọng kính
174	3.109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
175	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
176	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
177	3,113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
178	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục
179	3,133	Thông tiêu
180	3,137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
181	3.149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
182	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
183	3,167	Đặt ống thông dạ dày
184	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu
185	3.171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
186	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
187	3.178	Đặt sonde hậu môn
188	3.179	Thụt tháo phân
189	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên

190	3,188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
191	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
192	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
193	3.194	Tắm cho người bệnh tại giường
194	3.195	Tắm tẩy độc cho người bệnh
195	3.196	Gội đầu cho người bệnh tại giường
196	3.197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
197	3.198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
198	3.199	Xoa bóp phòng chống loét
199	3.200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
200	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
201	3.202	Băng bó vết thương
202	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
203	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
204	3.205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
205	3.208	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
206	3.210	Tiêm truyền thuốc
207	3.1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
208	3.1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
209	3.1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
210	3.1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
211	3.1462	Thở oxy gọng kính
212	3.1463	Thở oxy qua mặt nạ
213	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
214	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
215	3.1658	Lấy dị vật giác mạc
216	3.1659	Cắt bỏ chớp có bọc
217	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò
218	3.1661	Chích dẫn lưu túi lệ
219	3.1663	Khâu da mi
220	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi
221	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
222	3.1666	Khâu phủ kết mạc
223	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc
224	3.1685	Bơm thông lệ đạo
225	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc
226	3.1691	Đốt lông xiêu
227	3.1692	Bơm rửa lệ đạo
228	3.1693	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
229	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
230	3.1697	Bóc giả mạc
231	3.1698	Rạch áp xe mi
232	3.1703	Cắt chỉ khâu da
233	3.1704	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
234	3.1706	Lấy dị vật kết mạc
235	3.1707	Khám mắt
236	3.1813	Cắt lợi xơ cho răng mọc
237	3.1834	Điều trị áp xe quanh răng
238	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng

239	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
240	3.1928	Điều trị viêm quanh răng
241	3.1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
242	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
243	3.1943	Lấy tủy buồng răng sữa
244	3.1944	Điều trị tủy răng sữa
245	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
246	3.1958	Trích áp xe lợi trẻ em
247	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
248	3.1960	Trích áp xe lợi
249	3.1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng
250	3.1962	Máng chống nghiêng răng
251	3.1963	Sửa hàm giả gãy
252	3.1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
253	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
254	3.2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
255	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
256	3.2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
257	3.2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
258	3.2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương
259	3.2116	Thông vòi nhĩ
260	3.2117	Lấy dị vật tai
261	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
262	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài
263	3.2120	Làm thuốc tai
264	3.2125	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
265	3.2150	Nhét bắc mũi trước
266	3.2153	Chọc rửa xoang hàm
267	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)
268	3.2178	Lấy dị vật hạ họng
269	3.2190	Lấy dị vật họng miệng
270	3.2191	Khí dung mũi họng
271	3.2262	Lấy dị vật âm đạo
272	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
273	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
274	3.2354	Chọc dịch màng bụng
275	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng
276	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng
277	3.2357	Thụt tháo phân
278	3.2358	Đặt sonde hậu môn
279	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
280	3.2383	Test nội bì
281	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
282	3.2387	Tiêm trong da
283	3.2388	Tiêm dưới da
284	3.2389	Tiêm bắp thịt
285	3.2390	Tiêm tĩnh mạch
286	3.2391	Truyền tĩnh mạch
287	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm
288	3.2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm

289	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
290	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
291	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
292	3.2765	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm
293	3.2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
294	3.2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
295	3.2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
296	3.2769	Cắt u bao gân
297	3.2770	Cắt u xương sụn lành tính
298	3.3031	Trích rạch áp xe nhỏ
299	3.3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
300	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
301	3.3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
302	3.3376	Thắt trĩ độ 1, 2
303	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
304	3.3600	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu
305	3.3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
306	3.3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
307	3.3605	Mở rộng lỗ sáo
308	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn
309	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
310	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
311	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
312	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ
313	3.3910	Trích hạch viêm mũi
314	3.3911	Thay băng, cắt chỉ
315	3.3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử
316	3.4191	Theo dõi tim thai
317	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
318	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng
319	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo
320	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
321	3.3535	Đặt ống thông bàng quang
322	3.3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
323	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn
324	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
325	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
326	3.3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
327	3.3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
328	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²
329	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
330	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
331	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
332	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ
333	3.3910	Trích hạch viêm mũi
334	3.3911	Thay băng, cắt chỉ
335	3.3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử
336	3.3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp
337	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
338	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện

339	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
340	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
341	5.47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
342	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
343	5.49	Điều trị sần cục bằng đốt điện
344	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
345	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
346	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
347	5.72	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Né
348	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Né
349	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
350	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
351	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
352	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
353	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
354	10.164	Cổ định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
355	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
356	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
357	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
358	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
359	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu
360	10.412	Mở rộng lỗ sáo
361	10.699	Khâu vết thương thành bụng
362	10.860	Thương tích bàn tay giản đơn
363	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
364	BS_10.1274	Thay băng
365	BS_10.1275	Cắt chỉ
366	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
367	BS_10.1445	Cắt lọc tại giường
368	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
369	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
370	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
371	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
372	11.11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
373	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
374	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
375	11.14	Gây mê thay băng bỏng
376	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
377	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
378	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
379	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
380	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
381	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
382	11.77	Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
383	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
384	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
385	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
386	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
387	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
388	11.84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng

389	11.85	Chẩn đoán và cấp cứu bong đường hô hấp
390	11.86	Chẩn đoán và cấp cứu bong đường tiêu hóa
391	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bong
392	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bong
393	11.102	Khám di chứng bong
394	11.103	Cắt sẹo khâu kín
395	11,116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
396	BS_11.181	Vệ sinh cá nhân cho người bệnh bong
397	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
398	12.10	Cắt các u lành vùng cổ
399	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
400	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
401	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
402	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
403	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
404	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
405	13.31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
406	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
407	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm
408	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn
409	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
410	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
411	13.37	Kiểm soát tử cung
412	13.38	Bóc rau nhân tạo
413	13.39	Kỹ thuật bấm ối
414	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
415	13.41	Khám thai
416	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
417	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
418	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
419	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
420	13.54	Trích áp xe tầng sinh môn
421	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
422	13.148	Lấy dị vật âm đạo
423	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
424	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
425	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin
426	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin
427	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
428	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
429	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
430	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
431	13,158	Nạo hút thai trứng
432	13,160	Chọc dò túi cùng Douglas
433	13.163	Trích áp xe vú
434	13.164	Khám nam khoa
435	13.165	Khám phụ khoa
436	13.166	Soi cổ tử cung
437	13.167	Làm thuốc âm đạo
438	13.194	Ép tim ngoài lồng ngực

439	13.196	Khám sơ sinh
440	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh
441	13.198	Tắm sơ sinh
442	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
443	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
444	13.201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
445	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
446	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
447	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
448	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
449	BS_13.242	Theo dõi tim thai
450	14.98	Trích mù mắt
451	14.167	Cắt bỏ chớp có bọc
452	14.171	Khâu da mi đơn giản
453	14.172	Khâu phục hồi bờ mi
454	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
455	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc
456	14.193	Tiêm dưới kết mạc
457	14.197	Bơm thông lệ đạo
458	14.200	Lấy dị vật kết mạc
459	14.202	Lấy calci kết mạc
460	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
461	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc
462	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu
463	14.206	Bơm rửa lệ đạo
464	14.207	Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
465	14.208	Thay băng vô khuẩn
466	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt
467	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
468	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu
469	14.214	Bóc giả mạc
470	14.215	Rạch áp xe mi
471	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp
472	14.223	Khám lâm sàng mắt
473	14.260	Đo thị lực
474	14.261	Thử kính
475	14.288	Test lấy bì
476	14.289	Test nội bì
477	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
478	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
479	15.50	Trích rạch màng nhĩ
480	15.51	Khâu vết rách vành tai
481	15.52	Bơm hơi vôi nhĩ
482	15.54	Lấy dị vật tai
483	15.56	Chọc hút dịch vành tai
484	15.57	Trích nhọt ống tai ngoài
485	15.58	Làm thuốc tai
486	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
487	15.139	Phương pháp Proetz
488	15.140	Nhét bắc mũi sau

489	15.141	Nhét bắc mũi trước
490	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
491	15.143	Lấy dị vật mũi
492	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
493	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
494	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
495	15.207	Trích áp xe quanh Amidan
496	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
497	15.212	Lấy dị vật họng miệng
498	15.213	Lấy dị vật hạ họng
499	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
500	15.219	Đặt nội khí quản
501	15.220	Thay canuyn
502	15.222	Khí dung mũi họng
503	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
504	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
505	15.303	Thay băng vết mổ
506	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
507	15.368	Chích áp xe vùng đầu cổ
508	16.39	Điều trị áp xe quanh răng cấp
509	16.40	Điều trị áp xe quanh răng mạn
510	16.41	Điều trị viêm quanh răng
511	16.42	Trích áp xe lợi
512	16.43	Lấy cao răng
513	16.60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
514	16.61	Điều trị tủy lại
515	16.82	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
516	16.83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
517	16.84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
518	16.136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
519	16.139	Sửa hàm giả gãy
520	16.213	Cắt lợi xơ cho răng mọc
521	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
522	16.221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
523	16.228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
524	16.229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
525	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
526	16.231	Lấy tủy buồng răng sữa
527	16.232	Điều trị tủy răng sữa
528	16.240	Trích áp xe lợi trẻ em
529	16.241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
530	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
531	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
532	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
533	16.338	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
534	16.340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
535	18.1	Siêu âm tuyến giáp
536	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt
537	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
538	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ

539	18.7	Siêu âm qua thóp
540	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
541	18.11	Siêu âm màng phổi
542	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
543	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
544	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
545	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
546	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ
547	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
548	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
549	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
550	18.22	Siêu âm doppler gan lách
551	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
552	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận
553	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
554	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
555	18.27	Siêu âm 3D/4D khối u
556	18.28	Siêu âm 3D/4D thai nhi
557	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
558	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
559	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
560	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
561	18.33	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
562	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
563	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
564	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
565	18.37	Siêu âm doppler động mạch tử cung
566	18.38	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
567	18.39	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
568	18.40	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
569	18.41	Siêu âm 3D/4D thai nhi
570	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
571	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
572	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
573	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
574	18.48	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ
575	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
576	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim
577	18.53	Siêu âm 3D/4D tim
578	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên
579	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú
580	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên
581	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
582	18.59	Siêu âm dương vật
583	18.60	Siêu âm doppler dương vật
584	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
585	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
586	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
587	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến

588	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
589	18.72	Chụp X-quang Blondeau
590	18.73	Chụp X-quang Hirtz
591	18.74	Chụp X-quang hàm chéch một bên
592	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
593	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
594	18.77	Chụp X-quang Chausse III
595	18.78	Chụp X-quang Schuller
596	18.79	Chụp X-quang Stenvers
597	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
598	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
599	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
600	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh
601	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
602	18.85	Chụp X-quang mòm trâm
603	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
604	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
605	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
606	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
607	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
608	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
609	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
610	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
611	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
612	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
613	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
614	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
615	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng
616	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
617	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng
618	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
619	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
620	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
621	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
622	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
623	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
624	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
625	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
626	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
627	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
628	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
629	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch
630	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
631	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
632	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch
633	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch
634	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
635	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
636	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng
637	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên

638	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
639	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
640	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
641	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
642	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
643	18.126	Chụp X-quang tuyến vú
644	18.127	Chụp X-quang tại giường
645	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
646	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
647	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
648	21.14	Điện tim thường
649	21.51	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
650	21.86	Thử kính
651	21.93	Đo thị lực
652	21.101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
653	21.104	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ
654	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo
655	21.118	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin
656	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
657	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
658	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
659	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
660	22.4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
661	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
662	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
663	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
664	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
665	22.22	Nghiệm pháp dây thắt
666	22.117	Định lượng sắt huyết thanh
667	22.118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
668	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
669	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
670	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
671	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
672	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
673	22.140	Tìm giun chỉ trong máu
674	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
675	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)
676	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
677	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
678	22.151	Cặn Addis
679	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm

680	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
681	22.162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
682	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
683	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
684	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
685	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
686	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
687	22.457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
688	22.466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giemsa soi kính hiển vi
689	BS_22.697	Thời gian đông máu
690	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]
691	23.7	Định lượng Albumin [Máu]
692	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
693	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
694	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
695	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
696	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
697	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
698	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
699	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
700	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
701	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
702	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
703	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
704	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
705	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
706	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
707	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
708	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]
709	23.38	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]
710	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
711	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
712	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
713	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
714	23.43	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
715	23.44	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
716	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]
717	23.46	Định lượng Cortisol (máu)
718	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]
719	23.48	Định lượng bổ thể C3 [Máu]
720	23.49	Định lượng bổ thể C4 [Máu]
721	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
722	23.51	Định lượng Creatinin (máu)
723	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
724	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]
725	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
726	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
727	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]
728	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]

729	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
730	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
731	23.67	Định lượng Folate [Máu]
732	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
733	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
734	23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]
735	23.74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]
736	23.75	Định lượng Glucose [Máu]
737	23.76	Định lượng Globulin [Máu]
738	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
739	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]
740	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
741	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]
742	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
743	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
744	23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
745	23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
746	23.98	Định lượng Insulin [Máu]
747	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]
748	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
749	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
750	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
751	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
752	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
753	23.113	Điện di Lipoprotein [Máu]
754	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]
755	23.118	Định lượng Mg [Máu]
756	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]
757	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
758	23.128	Định lượng Phospho (máu)
759	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]
760	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]
761	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]
762	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
763	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]
764	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
765	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
766	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]
767	23.141	Định lượng Renin activity [Máu]
768	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
769	23.143	Định lượng Sắt [Máu]
770	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
771	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
772	23,151	Định lượng Testosterol [Máu]
773	23,154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]
774	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
775	23.157	Định lượng Transferrin [Máu]
776	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
777	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]
778	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]

779	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]
780	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
781	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]
782	23.169	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
783	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
784	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
785	23.174	Định lượng Amphetamine [niệu]
786	23.175	Định lượng Amylase [niệu]
787	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]
788	23.177	Định lượng Barbiturates [niệu]
789	23.178	Định lượng Benzodiazepin [niệu]
790	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
791	23.180	Định lượng Canxi (niệu)
792	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)
793	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)
794	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)
795	23.185	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]
796	23.186	Định tính Dưỡng chấp [niệu]
797	23.187	Định lượng Glucose (niệu)
798	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
799	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
800	23.192	Định lượng Opiate [niệu]
801	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
802	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
803	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
804	23.196	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
805	23.197	Định lượng Phospho [niệu]
806	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]
807	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]
808	23.201	Định lượng Protein (niệu)
809	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]
810	23.205	Định lượng Urê (niệu)
811	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
812	23.213	Định lượng Amylase [dịch]
813	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]
814	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]
815	23.216	Định lượng Creatinin [dịch]
816	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
817	23.218	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]
818	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
819	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]
820	23.221	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
821	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
822	23.223	Định lượng Urê [dịch]
823	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
824	23.244	Phản ứng CRP
825	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi
826	24.2	Vi khuẩn test nhanh
827	24.16	Vi hệ đường ruột
828	24.60	Chlamydia test nhanh

829	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động
830	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động
831	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh
832	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh
833	24.80	Leptospira test nhanh
834	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động
835	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh
836	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động
837	24.93	Salmonella Widal
838	24.94	Streptococcus pyogenes ASO
839	24.98	Treponema pallidum test nhanh
840	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng
841	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
842	24,108	Virus test nhanh
843	24,110	Virus Ag miễn dịch tự động
844	24,112	Virus Ab miễn dịch tự động
845	24,117	HBsAg test nhanh
846	24,118	HBsAg miễn dịch bán tự động
847	24,119	HBsAg miễn dịch tự động
848	24,120	HBsAg kháng định
849	24,121	HBsAg định lượng
850	24,122	HBsAb test nhanh
851	24,123	HBsAb miễn dịch bán tự động
852	24,124	HBsAb định lượng
853	24,126	HBc IgM miễn dịch tự động
854	24,127	HBcAb test nhanh
855	24,128	HBc total miễn dịch bán tự động
856	24,129	HBc total miễn dịch tự động
857	24,130	HBeAg test nhanh
858	24,131	HBeAg miễn dịch bán tự động
859	24,132	HBeAg miễn dịch tự động
860	24,133	HBeAb test nhanh
861	24,134	HBeAb miễn dịch bán tự động
862	24,135	HBeAb miễn dịch tự động
863	24,144	HCV Ab test nhanh
864	24,145	HCV Ab miễn dịch bán tự động
865	24,146	HCV Ab miễn dịch tự động
866	24,148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
867	24,149	HCV Core Ag miễn dịch tự động
868	24,155	HAV Ab test nhanh
869	24,157	HAV IgM miễn dịch tự động
870	24,159	HAV total miễn dịch tự động
871	24,162	HDV Ab miễn dịch bán tự động
872	24,163	HEV Ab test nhanh
873	24,164	HEV IgM test nhanh
874	24,166	HEV IgM miễn dịch tự động
875	24,168	HEV IgG miễn dịch tự động
876	24,169	HIV Ab test nhanh
877	24,171	HIV Ab miễn dịch bán tự động
878	24,183	Dengue virus NS1Ag test nhanh

879	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
880	24.185	Dengue virus IgA test nhanh
881	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
882	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
883	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
884	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
885	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
886	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
887	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
888	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
889	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
890	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động
891	24.219	EBV IgG miễn dịch tự động
892	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh
893	24.254	Rubella virus Ab test nhanh
894	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
895	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
896	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
897	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh
898	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi
899	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
900	24.267	Trứng giun, sán soi tươi
901	24.268	Trứng giun soi tập trung
902	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
903	24.270	Cryptosporidium test nhanh
904	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
905	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
906	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
907	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
908	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
909	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
910	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
911	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
912	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
913	24.281	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động
914	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
915	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
916	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
917	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
918	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
919	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
920	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
921	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
922	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
923	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
924	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
925	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
926	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
927	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
928	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động

929	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động
930	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
931	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
932	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
933	24.302	Toxoplasma Avidity
934	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
935	24.319	Vì nấm soi tươi
936	24.321	Vì nấm nhuộm soi
937	24.329	Vì sinh vật cây kiểm tra không khí
938	24.330	Vì sinh vật cây kiểm tra bàn tay
939	24.331	Vì sinh vật cây kiểm tra dụng cụ đã tiết trùng
940	24.332	Vì sinh vật cây kiểm tra bề mặt
941	24.333	Vì sinh vật cây kiểm tra nước sinh hoạt
942	24.334	Vì sinh vật cây kiểm tra nước thải
943	24.335	Vì khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
944	24.336	Vì khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
945	24.356	Ký sinh trùng test nhanh
946	25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
947	25.2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
948	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
949	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
950	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
951	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch
952	25.21	Tế bào học dịch màng khớp
953	25.22	Tế bào học nước tiểu
954	25.23	Tế bào học đờm
955	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
956	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết
957	25.73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo
958	25.74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou
959	25.76	Nhuộm Giemsa
960	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa
961	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy